

GIÁ TRỊ CÁC LOÀI THÚ VÙNG TÂY BẮC VIỆT NAM

ĐẶNG HUY PHƯƠNG, NGUYỄN TRƯỜNG SƠN

Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật

Vùng Tây Bắc bao gồm các tỉnh: Một phần của tỉnh Lào Cai, Lai Châu, Điện Biên, Sơn La và Hoà Bình. Đây là những tỉnh với diện tích rừng tự nhiên còn tương đối phong phú, là nơi trú ngụ quan trọng cho các loài động vật và diện tích rừng đầu nguồn có ý nghĩa và có ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống cộng đồng cư dân địa phương. Các nghiên cứu gần đây cho thấy giá trị đa dạng cao về các loài thú trong khu vực với nhiều loài có giá trị kinh tế và bảo tồn cao. Việc nghiên cứu đánh giá tính đa dạng loài của khu hệ thú một cách hệ thống sẽ giúp phát hiện những điểm đặc trưng và độc đáo của khu hệ vùng Tây Bắc, phục vụ cho công tác bảo tồn đa dạng sinh học, xây dựng cơ sở dữ liệu động vật Việt Nam, tạo lập cơ sở khoa học cho phân vùng địa động vật Việt Nam.

I. THỜI GIAN, ĐỊA ĐIỂM VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

1. Thời gian, địa điểm nghiên cứu: Nghiên cứu được tiến hành từ năm 2003 -2010 ở nhiều địa điểm thuộc vùng Tây Bắc, gồm: Vườn Quốc gia Hoàng Liên (Lào Cai), khu vực Văn Bàn (Yên Bái và Lào Cai), Khu Bảo tồn thiên nhiên Cò Pà (Sơn La), khu vực Mường Do, Phù Yên (Sơn La), Phìn Hồ (Lai Châu), Khu Bảo tồn thiên nhiên Xuân Nha (Sơn La), Khu Bảo tồn thiên nhiên Hang Kia-Pà Cò (Hoà Bình), khu vực rừng bản Bún, xã Tân Xuân, huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La.

2. Phương pháp nghiên cứu: Phương pháp nghiên cứu chủ yếu là điều tra phỏng vấn, tham khảo tài liệu và khảo sát theo tuyến đối với các loài thú lớn. Với các loài có kích thước nhỏ như: Dơi, gặm nhấm và thú ăn sâu bọ, sử dụng các loại bẫy chuyên dụng để thu thập mẫu vật nghiên cứu. Với các loài dơi lưới mờ, bẫy thụ cầm, vợt cầm tay được sử dụng chủ yếu. Với các loài thú ăn sâu bọ và gặm nhấm, các loại bẫy hộp, bẫy lồng và bẫy hổ, bẫy ống được sử dụng để thu thập mẫu vật. Các mẫu sau khi thu thập sẽ được xử lý sơ bộ trên hiện trường và được chuẩn hóa tại phòng thí nghiệm phục vụ công tác nghiên cứu. Các tài liệu chuyên ngành sẽ được sử dụng để phân tích, định loại mẫu vật.

II. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

1. Thành phần loài

Trong thời gian nghiên cứu, đã tham khảo có chọn lọc 89 tài liệu có liên quan đến khu hệ thú vùng Tây Bắc Việt Nam; thu thập được 150 mẫu vật nghiên cứu (chủ yếu là các loài dơi, gặm nhấm và thú ăn sâu bọ), cũng như các tư liệu quan sát trên hiện trường với các loài thú lớn, đã ghi nhận được 122 loài thú, thuộc 31 họ, 10 bộ cho khu vực Tây Bắc (Bảng 1).

Bảng 1

Thành phần loài thú vùng Tây Bắc Việt Nam

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Vùng phân bố
	LỚP THÚ	MAMALIA	
	I. BỘ CÓ VÒI	PROBOSCIDEA Illiger, 1811	
	1. Họ Voi	Elephantidae	
1.	Voi	<i>Elephas maximus</i> Linnaeus, 1758	LCh, SL
	II. BỘ NHIỀU RĂNG	SCANDENTIA Wagner, 1855	
	2. Họ Đồi	Tupaiaidae Gray, 1825	
2.	Đồi	<i>Tupaia belangeri</i> (Wagner, 1841)	LCh,SL.ĐB.LC.HB

HỘI NGHỊ KHOA HỌC TOÀN QUỐC VỀ SINH THÁI VÀ TÀI NGUYÊN SINH VẬT LẦN THỨ 4

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Vùng phân bố
	III. B Ộ LINH TRƯỞNG	PRIMATES Linnaeus, 1758	
	3. Họ Cu Li	Lorisidae Gray, 1821	
3.	Cu li lớn	<i>Nycticebus bengalensis</i> (Boddaert, 1758)	HB,SL, LCh, LC,ĐB
4.	Cu li nhỏ	<i>Nycticebus pygmaeus</i> Bonhote, 1907	HB,SL, LCh, LC,ĐB
	4. Họ Khỉ	Cercopithecidae Gray, 1821	
5.	Khỉ mặt đỏ	<i>Macaca arctoides</i> (Geoffroy, 1831)	HB,SL, LCh, LC,ĐB
6.	Khỉ mốc	<i>Macaca assamensis</i> (M' Clelland, 1839)	LCh, HB, LC
7.	Khỉ vàng	<i>Macaca mulatta</i> (Zimmermann, 1870)	HB,SL, LCh, LC,ĐB
8.	Khỉ đuôi lợn	<i>Macaca leonina</i> (Linnaeus, 1767)	SL, HB, LCh, LC
9.	Voọc xám	<i>Trachypithecus crepusculus</i> Elliot, 1909	LC, SL,HB
	5. Họ Vượn	Hylobatidae, Gray, 1871	
10.	Vượn đen má trắng	<i>Nomascus leucogennys</i> (Ogilby, 1840)	SL, LCh, LC,ĐB
11.	Vượn đen tuyến Tây Bắc	<i>Nomascus concolor</i> (Harlan, 1826)	LCh,SL
	IV. B Ộ CHUỘT VOI	ERINACEOMORPHA Gregory, 1910	
	6. Họ Chuột voi	Erinaceidae G. Fischer, 1814	
12.	Chuột voi	<i>Hylomys suillus</i> Muller, 1840	SL
13.	Chuột voi núi	<i>Neotetracus sinensis</i> Trouessart, 1909	HB, LC,SL
	V. B Ộ CHUỘT CHÙ	SORICOMORPHA Gregory, 1910	
	7. Họ Chuột chù	Soricidae G. Fischer, 1814	
14.	Chuột chù răng nâu đuôi ngắn	<i>Blarinella griselda</i> Thomas, 1912	LC
15.	Chuột chù đuôi trắng	<i>Crocidura attenuata</i> Milne-Edwards, 1872	LCh, LC, SL
16.	Chuột chù	<i>Crocidura</i> sp1.	LCh
17.	Chuột chù cộc	<i>Anourosorex squamipes</i> Milne-Edwards, 1872	LC
18.	Chuột chù nước miền Bắc	<i>Chimarrogale himalayica</i> (Gray, 1842)	LC
19.	Chuột chù răng nâu	<i>Episoriculus caudatus</i> (Horsfield, 1851)	LC
20.	Chuột chù ẩn	<i>Episoriculus leucops</i> (Horsfield, 1855)	LC
21.	Chuột chù	<i>Suncus murinus</i> (Linnaeus, 1766)	LCh,SL,ĐB.LC.HB
	8. Họ Chuột chũi	Talpidae G. Fischer, 1814	
22.	Chuột chũi	<i>Mogera latouchei</i> Thomas, 1907	LC,SL
	VI. B Ộ DƠI	CHIROPTERA Blumbach, 1779	
	9. Họ Dơi quạ	Pteropodidae Gray, 1821	
23.	Dơi chó cánh dài	<i>Cynopterus sphinx</i> (Vahl, 1797)	LCh, LC,SL
24.	Dơi chó cánh ngắn	<i>Cynopterus brachyotis</i> (Miiller, 1838)	HB, LC
25.	Dơi quạ lưỡi dài	<i>Eonycteris spelaea</i> (Dobson, 1871)	LC,SL
26.	Dơi ăn mật hoa lớn	<i>Macroglossus sobrinus</i> K. Andersen, 1911	SL
27.	Dơi quạ núi cao	<i>Sphaerias blanfordi</i> (Thomas 1891)	SL
28.	Dơi ngựa nâu	<i>Rousettus leschenaulti</i> (Desmarest, 1820)	HB,SL
	10. Họ Dơi lá mũi	Rhinolophidae Gray, 1825	
29.	Dơi lá đuôi	<i>Rhinolophus affinis</i> Horsfield, 1823	SL
30.	Dơi lá tai dài	<i>Rhinolophus macrotis</i> Blyth, 1844	SL
31.	Dơi lá rẽ quạt	<i>Rhinolophus marshalli</i> Thonglongya, 1973	SL
32.	Dơi lá nam á	<i>Rhinolophus microglobosus</i> Csorba and Jenkins, 1988	SL
33.	Dơi lá quạt	<i>Rhinolophus paradoxolophus</i> (Bouret, 1951)	SL
34.	Dơi lá péc-xôn	<i>Rhinolophus pearsoni</i> Horsfield, 1851	LCh, LC, SL
35.	Dơi lá mũi nhỏ	<i>Rhinolophus pusillus</i> Temminck, 1834	SL
36.	Dơi lá tô-ma	<i>Rhinolophus thomasi</i> Andersen, 1905	LCh, ĐB, LC, SL

HỘI NGHỊ KHOA HỌC TOÀN QUỐC VỀ SINH THÁI VÀ TÀI NGUYÊN SINH VẬT LẦN THỨ 4

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Vùng phân bố
	11. Họ Dơi nếp mũi	Hipposideridae Lydekker, 1891	
37.	Dơi mũi ba lá	<i>Aselliscus stoliezkanus</i> (Dobson, 1871)	LCh, LC,SL, HB
38.	Dơi nếp mũi quạ	<i>Hipposideros armiger</i> (Hodgson, 1835)	HB,SL
39.	Dơi nếp mũi xinh	<i>Hipposideros pomona</i> Andersen, 1918	HB,SL
40.	Dơi nếp mũi xám	<i>Hipposideros larvatus</i> (Horsfield, 1823)	LC, HB, SL
	12. Họ Dơi ma	Megadermatidae H. Allen, 1864	
41.	Dơi ma bắc	<i>Megaderma lyra</i> Geoffroy, 1810	HB,SL
	13. Họ Dơi bao	Emballonuridae Gervais, 1855	
42.	Dơi bao đuôi đen	<i>Taphozous theobaldi</i> Dobson, 1872	HB,SL
	14. Họ Dơi muỗi	Vespertilionidae Gray, 1821	
43.	Dơi chai chân	<i>Eudiscopus denticulus</i> (Osgood, 1932)	SL, ĐB
44.	Dơi iô	<i>Ia io</i> Thomas, 1902	SL, HB
45.	Dơi mũi nhọn	<i>Kerivoula</i> sp1.	SL
46.	Dơi mũi nhọn	<i>Kerivoula</i> sp2.	SL
47.	Dơi mũi nhọn lớn	<i>Kerivoula</i> sp3.	SL
48.	Dơi ống tai tròn	<i>Murina cyclotis</i> Dobson, 1872	LCh,ĐB,SL
49.	Dơi mũi ống	<i>Murina eleryi</i> Furey et al. 2009	SL
50.	Dơi	<i>Murina</i> sp.	SL
51.	Dơi tai chân nhỏ	<i>Myotis muricola</i> (Gray,1846)	SL
52.	Dơi tai chân dài	<i>Myotis ricketti</i> (Thomas,1894)	LCh, HB, SL
53.	Dơi	<i>Myotis</i> sp.	SL
54.	Dơi tai sọ cao	<i>Myotis siligorensis</i> (Horsfield, 1855)	LCh, LC, SL
55.	Dơi muỗi sọ dẹt	<i>Pipistrellus abramus</i> (Temminck, 1838)	SL
56.	Dơi muỗi xám	<i>Pipistrellus javanicus</i> (Gray, 1838)	SL, LCh
57.	Dơi chân dẹt thịt	<i>Tylonycteris pachypus</i> (Temminsk, 1840)	LCh, LC
	15. Họ Dơi cánh dài	Miniopteridae Hooper & Bussche, 2003	
	Dơi cánh dài	<i>Miniopterus schreibersi</i> (Kuhl,1817)	SL
	VII. BỘ TÊ TÊ	PHOLIDOTA Weber, 1904	
	16. Họ Tê Tê	Manidae Gray, 1821	
58.	Tê tê vàng	<i>Manis pentadactyla</i> Linnaeus, 1758	HB,SL, LCh, LC,ĐB
	VIII. BỘ AN THỊT	CARNIVORA Bowdich, 1821	
	17. Họ Mèo	Felidae Felidae Fischer de Waldheim, 1817	
59.	Mèo rừng	<i>Prionailurus bengalensis</i> (Kerr, 1792)	HB,SL, LCh, LC,ĐB
60.	Mèo cá	<i>Prionailurus viverrinus</i> (Bennett,1833)	SL
61.	Mèo gấm	<i>Felis marmorata</i> Martin, 1837	LCh, LC, HB
62.	Beo lửa	<i>Felis temmincki</i> Vigors et Horsfield, 1827	LCh, LC, SL,HB
63.	Báo gấm	<i>Neofelis nebulosa</i> (Griffithi, 1821)	LCh, LC, ĐB,SL
64.	Báo hoa mai	<i>Panthera pardus</i> (Linnaeus, 1758)	LCh, ĐB,SL
65.	Hổ	<i>Panthera tigris</i> (Linnaeus, 1758)	HB,SL, LCh, LC,ĐB
	18. Họ Cây	Viverridae Viverridae Gray, 1821	
66.	Cây mực	<i>Arctictis binturong</i> (Raffles, 1821)	LCh, SL,HB
67.	Cây vằn bắc	<i>Chrotogale owstoni</i> Thomas, 1922	HB,SL, LCh, LC,ĐB
68.	Cây vòi móc	<i>Paguma larvata</i> (H. Smith, 1827)	HB,SL, LCh, LC,ĐB
69.	Cây vòi dóm	<i>Paradoxurus hermaphroditus</i> (Pallas, 1777)	HB,SL, LCh, LC,ĐB
70.	Cây gấm	<i>Prionodon pardicolor</i> Hodgson, 1842	HB,SL, LCh, LC,ĐB
71.	Cây giông	<i>Viverra zibetha</i> Linnaeus, 1758	HB,SL, LCh, LC,ĐB
72.	Cây hương	<i>Viverricula indica</i> (Desmarest, 1817)	HB,SL,LCh, LC,ĐB

HỘI NGHỊ KHOA HỌC TOÀN QUỐC VỀ SINH THÁI VÀ TÀI NGUYÊN SINH VẬT LẦN THỨ 4

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Vùng phân bố
	19. Họ Cây Lớn	Herpestidae Herpestidae Bonaparte, 1845	
73.	Cây lớn	<i>Herpestes javanicus</i> (I. Geoffroy, 1818)	HB,SL, LCh, LC,ĐB
74.	Cây móc cua	<i>Herpestes urva</i> (Hodgson, 1836)	HB,SL, LCh, LC,ĐB
	20. Họ Chó	Canidae Gray, Fischer, 1817	
75.	Sói đỏ	<i>Coua alpinus</i> (Pallas, 1811)	LCh, LC, SL
76.	Lửng chó	<i>Nyctereutes procyonoides</i> (Gray, 1834)	HB,SL, LCh, LC,ĐB
	21. Họ Gấu	Ursidae Fischer de Waldheim, 1817	
77.	Gấu chó	<i>Helarctos malayanus</i> (Raffles, 1821)	LCh,ĐB,SL
78.	Gấu ngựa	<i>Selenarctos thibetanus</i> (G. Cuvier, 1823)	LCh, SL, HB
	22. Họ Chồn	Mustelidae Fischer, 1817	
79.	Lửng lợn	<i>Arctonyx collaris</i> F. Cuvier, 1825	HB,SL, LCh, LC,ĐB
80.	Rái cá vuốt bé	<i>Aonyx cinerea</i> Pohle, 1920	SL
81.	Rái cá thường	<i>Lutra lutra</i> (Linnaeus, 1758)	LCh, SL, HB
82.	Chồn vàng	<i>Martes flavigula</i> (Boddaert, 1785)	LCh, LC, SL, HB
83.	Chồn bạc má bắc	<i>Melogale moschata</i> (Gray, 1831)	HB,SL, LCh, LC,ĐB
84.	Triết nâu	<i>Mustela kathiah</i> Hodgson, 1835	HB,SL, LCh, LC,ĐB
85.	Triết chi lưng	<i>Mustela strigidorsa</i> Hodgson, 1835	LC, SL
	IX. BỘ MÓNG GUỐC NGÓN CH ẮN	ARTIODACTYLA Owen, 1848	
	23. Họ Lợn	Suidae Gray, 1821	
86.	Lợn rừng	<i>Sus scrofa</i> Linnaeus, 1758	HB,SL, LCh, LC,ĐB
	24. Họ Hươu nai	Cervidae Goldfuss, 1820	
87.	Nai	<i>Rusa unicolor</i> Kerr, 1792	HB,SL, LCh, LC,ĐB
88.	Hoẵng	<i>Muntiacus muntjak</i> (Zimmermann, 1780)	HB,SL, LCh, LC,ĐB
	25. Họ Trâu bò	Bovidae Gray, 1821	
89.	Bò tót	<i>Bos frontalis</i> Lambert, 1804	LCh, ĐB, SL
90.	Son dương	<i>Capricornis milneedwardsii</i> (David, 1869)	HB,SL, LCh, LC,ĐB
	X. BỘ GẬM NHẮM	RODENTIA Bowdich, 1821	
	26. Họ Sóc	Sciuridae Fischer de Waldheim, 1817	
91.	Sóc bay lông tai	<i>Belomys pearsoni</i> (Gray, 1842)	LCh,SL
92.	Sóc bay xám	<i>Hylopetes phayrei</i> (Blyth, 1859)	SL, LCh, LC
93.	Sóc bay lớn	<i>Petaurista philippensis</i> (Pallas, 1766)	HB,SL, LCh, LC,ĐB
94.	Sóc bay sao	<i>Petaurista elegans</i> (Miiller, 1839)	LCh, SL, LC
95.	Sóc bụng đỏ	<i>Callosciurus erythraeus</i> Pallas, 1779	HB,SL, LCh, LC,ĐB
96.	Sóc bụng xám	<i>Callosciurus inornatus</i> (Gray, 1867)	LCh, SL
97.	Sóc má vàng	<i>Dremomys pernyi</i> (Milne-Edwards, 1867)	HB,SL, LCh, LC,ĐB
98.	Sóc mõm hung	<i>Dremomys rufigenis</i> (Blanford, 1878)	HB,SL, LCh, LC,ĐB
99.	Sóc đen	<i>Ratufa bicolor</i> (Sparrmann, 1778)	HB,SL, LCh, LC,ĐB
100.	Sóc chuột Hải Nam	<i>Tamiops maritimus</i> (Bonhote, 1900)	HB,SL, LCh, LC,ĐB
101.	Sóc chuột lớn	<i>Tamiops swinhoei</i> (Milne-Edwards, 1874)	LC

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Vùng phân bố
	27. Họ Chuột mù	Platacanthomyidae Alston, 1876	
102.	Chuột mù	<i>Typhlomys cinereus</i> Milne-Edwards, 1877	LC
	28. Họ Dúi	Spalacidae Gray, 1821	
103.	Dúi nâu	<i>Cannomys badius</i> (Hodgson, 1841)	HB,SL, LCh, LC,ĐB
104.	Dúi mốc lớn	<i>Rhizomys pruinosus</i> Blyth, 1851	HB,SL, LCh, LC,ĐB
105.	Dúi má vàng	<i>Rhizomys sumatrensis</i> (Raffles, 1821)	HB,SL, LCh, LC,ĐB
	29. Họ Chuột cộc	Cricetidae Fischer, 1817	
106.	Chuột cộc	<i>Eothenomys melaogaster</i> (Milne-Edwards, 1871)	HB,SL, LCh, LC,ĐB
	30. Họ Chuột	Muridae Illiger, 1811	
107.	Chuột đất lớn	<i>Bandicota indica</i> (Bechstein, 1800)	HB,SL, LCh, LC,ĐB
108.	Chuột nhắt cây	<i>Chiromyscus chiropus</i> (Thomas, 1891)	HB,SL, LCh, LC,ĐB
109.	Chuột choắt	<i>Micromys minutus</i> (Pallas, 1771)	HB,SL, LCh, LC,ĐB
110.	Chuột nhắt đồng	<i>Mus caroli</i> Bonhote, 1902	HB,SL, LCh, LC,ĐB
111.	Chuột cóc	<i>Mus cookii</i> Ryley, 1914	HB,SL, LCh, LC,ĐB
112.	Chuột nhắt nhà	<i>Mus musculus</i> Linnaeus, 1766	HB,SL, LCh, LC,ĐB
113.	Chuột mốc lớn	<i>Rattus bowersi</i> (Andersen, 1879)	HB,SL, LCh, LC,ĐB
114.	Chuột khổng tử	<i>Niviventer confucianus</i> (Milne-Edwards, 1871)	HB,SL, LCh, LC,ĐB
115.	Chuột nhà	<i>Rattus tanezumi</i> Temminck, 1844	HB,SL, LCh, LC,ĐB
116.	Chuột rừng đông dương	<i>Rattus andamanensis</i> (Blyth, 1860)	HB,SL, LCh, LC,ĐB
117.	Chuột đàn	<i>Rattus molliculus</i> Robinson et Kloss, 1922	HB,SL, LCh, LC,ĐB
118.	Chuột bóng	<i>Rattus nitidus</i> (Hodgson, 1845)	HB,SL, LCh, LC,ĐB
119.	Chuột công	<i>Rattus norvegicus</i> (Berkenhout, 1769)	HB,SL, LCh, LC,ĐB
	31. Họ Nhím	Hystriidae G. Fischer, 1817	
120.	Đon	<i>Atherurus macrourus</i> (Linnaeus, 1758)	HB,SL, LCh, LC,ĐB
121.	Nhím đuôi ngắn	<i>Acanthion brachyurus</i> (Linnaeus, 1758)	HB,SL, LCh, LC,ĐB
122.	Nhím bòm	<i>Acanthion subcristatum</i> (Swinhoe, 1870)	HB,SL, LCh, LC,ĐB

Ghi chú: LC: Lào Cai, HB: Hoà Bình, SL: Sơn La, LCh: Lai Châu, ĐB: Điện Biên

2. Đánh giá về độ đa dạng

Đa dạng về số bộ, số họ và số loài: Với tổng số 10 bộ (chiếm 76,9% tổng số bộ trong cả nước), 31 họ (chiếm 83,8% tổng số họ trong cả nước) và 123 loài (chiếm 41,8 % tổng số loài trong cả nước) ghi nhận được thì khu hệ thú ở khu vực Tây Bắc khá đa dạng so với toàn quốc. Đa dạng về thành phần loài: trong số các bộ ghi nhận được thì bộ Dơi có số lượng loài nhiều nhất (35 loài, chiếm 28,68% tổng số loài trong khu vực), tiếp đến là bộ Gặm nhấm (32 loài, chiếm 26,23% tổng số loài trong khu vực), Thú ăn thịt (27 loài, chiếm 21,13% tổng số loài trong khu vực), bộ Chuột chù (11 loài, chiếm 9,02% tổng số loài trong khu vực), bộ Linh trưởng (9 loài, chiếm 7,37% tổng số loài trong khu vực), bộ Móng guốc ngón chẵn (5 loài, chiếm 4,09%) và cuối cùng là các bộ Chuột voi (2 loài chiếm 1,64% tổng số loài trong khu vực), bộ Tê tê và bộ có vòi (1 loài chiếm 0,81% tổng số loài trong khu vực).

3. Các loài quý hiếm

Bảng 3

Danh sách các loài thú quý hiếm ghi nhận ở vùng Tây Bắc

TT	Tên loài	NĐ32	SĐVN 2007	IUCN 2010
1.	Voi <i>Elephas maximus</i>	IB	CR	CR
2.	Dím đuôi dài <i>Neotetracus sinensis</i>			LR/nt
3.	Culi lớn <i>Nycticebus bengalensis</i>	IB	VU	DD
4.	Culi nhỏ <i>Nycticebus pygmaeus</i>	IB	VU	VU
5.	Khi mặt đỏ <i>Macaca arctoides</i>	IIB	VU	VU
6.	Khi mốc <i>Macaca assamensis</i>	IIB	VU	VU
7.	Khi vàng <i>Macaca mulatta</i>	IIB	LR	LR/nt
8.	Khi đuôi lợn <i>Macaca leonina</i>	IIB	VU	VU
9.	Voọc xám <i>Trachypithecus crepusculus</i>	IB	VU	
10.	Vượn đen tuyền tây bắc <i>Nomascus concolor</i>	IB	EN	EN
11.	Vượn đen má trắng <i>Nomascus leucogenys</i>	IB	EN	DD
12.	Đơi chó cánh ngắn <i>Cynocephalus brachyotis</i>		VU	
13.	Đơi lá quạt <i>Rhinolophus paradoxolophus</i>		VU	
14.	Đơi lá rẻ quạt <i>Rhinolophus marshalli</i>			LR/nt
15.	Đơi lá toma <i>Rhinolophus thomasi</i>		VU	LR/nt
16.	Đơi muỗi sọ nhỏ <i>Pipistrellus parteculus</i>			LR/nt
17.	Đơi iô <i>Ia io</i>		VU	LR/nt
18.	Đơi muỗi chân lớn <i>Myotis ricketti</i>		DD	
19.	Đơi tai sọ cao <i>Myotis siligorensis</i>		LR	
20.	Đơi cánh dài <i>Miniopterus schreibersi</i>			LC
21.	Tê tê vàng <i>Manis pentadactyla</i>	IIB	EN	LR/nt
22.	Báo lửa <i>Catopuma temmincki</i>	IB	EN	VU
23.	Mèo rừng <i>Prionailurus bengalensis</i>	IB		LC
24.	Báo hoa mai <i>Panthera pardus</i>	IB	CR	
25.	Mèo gấm <i>Pardofelis marmorata</i>	IB	VU	VU
26.	Báo gấm <i>Pardofelis nebulosa</i>	IB	EN	VU
27.	Cây mực <i>Arctictis binturong</i>	IB	EN	
28.	Cây vằn bắc <i>Hemigalus owstoni</i>	IIB	VU	VU
29.	Cây gấm <i>Prionodon pardicolor</i>	IIB	VU	
30.	Sói đỏ <i>Cuon alpinus</i>	IB	EN	EN
31.	Gấu chó <i>Ursus malayanus</i>	IB	EN	DD
32.	Gấu ngựa <i>Ursus thibetanus</i>	IB	EN	VU
33.	Rái cá vuốt bé <i>Aonyx cinerea</i>	IB	VU	NT
34.	Rái cá thường <i>Lutra lutra</i>	IB	VU	NT

TT	Tên loài	ND32	SDVN 2007	IUCN 2010
35.	Triết chỉ lung <i>Mustela strigidorsa</i>			VU
36.	Nai <i>Rusa unicolor</i>		VU	
37.	Son dương <i>Capricornis milneedwardsii</i>	IB	EN	VU
38.	Sóc đen <i>Ratufa bicolor</i>		VU	
39.	Sóc bay lông tai <i>Belomys pearsoni</i>		CR	LR/nt
40.	Sóc bay đen trắng <i>Hylopetes alboniger</i>	IIB	VU	EN
41.	Sóc bay sao <i>Petaurista elegans</i>	IIB	EN	
42.	Sóc bay trâu <i>Petaurista philippensis</i>	IIB	VU	
43.	Chuột mù <i>Typhlomys chapensis</i>			CR
44.	Nhím <i>Hytrix brachyura</i>			VU

Ghi chú: ND 2006: Nghị định số 32/2006/NĐ-CP của Chính phủ ngày 30 tháng 3 năm 2006; IB: Thực vật rừng, động vật rừng nghiêm cấm khai thác, sử dụng vì mục đích thương mại; IIB: Thực vật rừng, động vật rừng hạn chế khai thác, sử dụng vì mục đích thương mại; SDVN: Sách Đỏ Việt Nam (2007); CR: rất nguy cấp; EN: nguy cấp; VU: sẽ nguy cấp; LR: ít nguy cấp; IUCN: Danh lục Đỏ IUCN (2010) CR: cực kỳ nguy cấp; EN: nguy cấp, VU: sẽ nguy cấp, LR/nt: sắp nguy cấp, NT: Gần bị đe dọa, DD: chưa đủ dữ liệu. LC.

Đã xác định được 44 loài quý hiếm (chiếm 42% tổng số loài quý hiếm của cả nước), trong đó thuộc Nghị định số 32 có 28 loài với 18 loài thuộc nhóm IB và 10 thuộc nhóm IIB; thuộc Sách Đỏ Việt Nam (2007) có 36 loài với 3 loài bậc CR, 11 loài bậc EN, 20 loài ở bậc VU, 2 loài bậc LR; và thuộc Danh lục Đỏ IUCN (2010) có 32 loài với 2 loài bậc CR, 3 loài bậc EN, 12 loài bậc VU, 8 loài bậc LR/nt, 3 loài bậc DD, 2 loài bậc LC và 2 loài bậc NT. Trong số các loài thú ghi nhận được ở vùng Tây Bắc, 2 loài được cho là những loài đặc trưng của vùng, gồm: Vượn đen tuyền tây bắc-*Nomascus concolor* và Chuột mù *Typhlomys cinereus* Milne-Edwards, 1877.

III. KẾT LUẬN

Đã thống kê được thành phần loài thú vùng Tây Bắc Việt Nam, gồm: 122 loài thú, thuộc 31 họ, 10 bộ và đánh giá mức độ đa dạng về các taxon phân loại. Danh sách các loài quý hiếm đã được xây dựng, với 44 loài quý hiếm được ghi nhận cho khu vực Tây Bắc cùng với 4 loài được đánh giá là những loài đặc trưng của vùng. Trên cơ sở ghi nhận về tình trạng các loài quý hiếm sẽ định hướng và tập trung nghiên cứu cũng như đề xuất các giải pháp bảo tồn phù hợp với điều kiện thực tế của vùng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ KH&CN, Viện KHCNVN, 2007: Sách Đỏ Việt Nam, Phần I - Động vật. NXB.KHTN&CN, Hà Nội, tr. 33-134.
2. Đặng Huy Huỳnh, Cao Văn Sung, Lê Xuân Cảnh, Phạm Trọng Ảnh, Nguyễn Xuân Đặng, Hoàng Minh Khiên, Nguyễn Minh Tâm, 2007: Động vật chí Việt Nam, Tập 25 - Lớp thú. NXB. KH&KT, Hà Nội, 362 tr.
3. Đặng Ngọc Cần, Hideki Endo, Nguyễn Trường Sơn, Tatsuo Oshida, Lê Xuân Cảnh, Đặng Huy Phương, Darrin P. Lunde, S. Kawada, A. Hayashida, M. Sasaki, 2008: Danh lục các loài thú Hoang dã Việt Nam. Primate Research Institute, Inuyama, Japan, 400 pp.
4. IUCN, 2010: 2010 IUCN Red List of Threatened Species. <http://www.iucnredlist.org>.
5. Wilson D.E., D.A. Reeder (eds), 2005: Mammal species of the World: a taxonomic and geographic reference. The John Hopkins University Press, Baltimore, USA, pp. 312-529.

VALUE OF MAMMAL SPECIES OF NORTHWEST VIETNAM

DANG HUY PHUONG, NGUYEN TRUONG SON

SUMMARY

The Northwest Vietnam includes the provinces of Lao Cai (part bordering the southwestern of Ha Giang province), Lai Chau, Dien Bien, Son La and Hoa Binh. These are the provinces with an area of natural forest is relatively abundant, are important refuges for animals and the watershed area and have significant direct impact on the lives of local communities method. Recent studies show that values diversity of mammals in the area for many species of economic value and high conservation. In the framework of the paper, the results published based on studies from 2003 -2010 at several sites in the Northwest, including the Hoang Lien National Park (Lao Cai), Van Ban area (Yen Bai and Lao Cai), Cogia Nature Reserve (Son La), Muong Do area, Phu Yen district (Son La), Phin Ho area (Lai Chau), Xuan Nha Nature Reserve (Son La), Hang Kia-Pa Co Nature Reserve (Hoa Binh), Bun village, Tan Xuan commune, Moc Chau district, Son La province. Besides the references selected resources on mammal studies northwestern years ago. Results of the study, recorded 122 species of mammals, 31 families, 10 orders for the Northwest. In particular, identified 44 rare species (representing 42% of the country's endangered species), including 28 species of the Government Decree 32; 36 species belonging to the Vietnam Red Data Book (2007) and on the list IUCN Red (2010) has 32 species. Among the mammal species recorded, there are two species that are characteristic of the region: black gibbons Northwest *Nomascus concolor* and Blind Mice *Typhlomys cinereus*.